

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV NĂM 2025

| | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| I/ Tổng kinh phí đã thực hiện: | 3 453 859 800 đồng |
| Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ: | 2 448 569 600 đồng |
| 2. Kinh phí không tự chủ: | 1 005 290 200 đồng |
| 2.1, Kinh phí không tự chủ: | 1 005 290 200 đồng |

II. Thuyết minh chi tiết

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung chi | Kinh phí đã sử dụng | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|---------|
| I | KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 2 448 569 600 | |
| 1 | Tiền lương | 1 196 115 000 | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 1 196 115 000 | |
| 2 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 33,432,600 | |
| | Tiền công khác | 33,432,600 | |
| 3 | Phụ cấp lương | 633 352 100 | |
| | Phụ cấp chức vụ | 9 127 500 | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 355 088 300 | |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 702 000 | |
| | Phụ cấp thâm niên vk, phụ cấp thâm niên nghề | 266 562 300 | |
| | Phụ cấp khác | 1 872 000 | |
| 5 | Phúc lợi tập thể | 70 800 000 | |
| | Chi khác | 70 800 000 | |
| 6 | Các khoản đóng góp | 315 702 000 | |
| | Bảo hiểm xã hội | 256 829 000 | |
| | Bảo hiểm y tế | 44 153 000 | |
| | Kinh phí công đoàn | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 14 720 000 | |
| 7 | Các khoản thanh toán cá nhân | 14 859 000 | |
| | Chi khác | 14 859 000 | |
| 8 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 14 245 400 | |
| | Tiền điện | 12 041 800 | |
| | Tiền nước | 2 203 600 | |
| 9 | Vật tư văn phòng | 10 268 700 | |
| | Văn phòng phẩm | 3 928 700 | |
| | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | 2 970 000 | |
| | Khoản văn phòng phẩm | 3 370 000 | |
| | Vật tư văn phòng khác | | |
| 10 | Thông tin, truyền thông liên lạc | 15 498 200 | |
| | Cước phí điện thoại | 32 300 | |
| | Thuê bao kênh vệ sinh, cáp truyền hình... | 1 980 000 | |
| | Chi phí khác | 13 485 900 | |
| 11 | Công tác phí | 3 300 000 | |
| | Khoản công tác phí | 3 300 000 | |
| 12 | Chi phí thuê mướn | 48 440 500 | |
| | Chi thuê lao động trong nước | 12 697 000 | |

| | | | |
|-----------|---|----------------------|----------|
| | Chi phí thuê mượn khác | 35 743 500 | |
| 13 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 92 556 100 | |
| | Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho chuyên môn | 49 157 400 | |
| | Chi hoạt động chuyên môn | 43 398 700 | |
| | Bảo trì phần mềm | | |
| II | KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 1 005 290 200 | |
| 1 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 13,800,000 | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách | 13,800,000 | |
| 2 | Tiền thưởng | 5,680,000 | |
| | Thưởng thường xuyên | 5,680,000 | |
| 3 | Chi khác | 552 840 000 | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở GD | 552 840 000 | |
| 4 | Quỹ thưởng theo ND 73 | 432 970 200 | |
| | Tiền thưởng | 432 970 200 | |
| | Tổng cộng | 3 453 859 800 | 0 |

Hồng Quang, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Ngọc Huỳnh

Đơn vị: Trường THCS Nghĩa An

Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý IV năm 2025 | Ước thực hiện/dự toán năm (Tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 512,190,000 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| 3 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | | | |
| 4 | Thu sự nghiệp khác | 512,190,000 | 0 | 0.0 | 0 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp từ nguồn học phí | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp khác | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 9,862,071,000 | 3,453,859,800 | 35.0 | 36.8 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 9,862,071,000 | 3,453,859,800 | 35.0 | 36.2 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 0 | 0 | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 9,862,071,000 | 3,453,859,800 | 35.7 | 37.8 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 9,318,307,000 | 3,020,889,600 | 32.4 | 34.5 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 65,000,000 | 0 | 0.0 | 0.0 |
| 3.3 | Kinh phí thường | 478,764,000 | 432,970,200 | 96.0 | 98.0 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |

Hồng Quang, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Ngọc Huỳnh

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

| | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| I/ Tổng kinh phí đã thực hiện: | 5 785 360 217 đồng |
| Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ: | 4 731 475 017 đồng |
| 2. Kinh phí không tự chủ: | 1 053 885 200 đồng |
| 2.1, Kinh phí không tự chủ: | 1 053 885 200 đồng |

II. Thuyết minh chi tiết

DVT: Đồng

| TT | Nội dung chi | Kinh phí đã sử dụng | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|---------|
| I | KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 4 731 475 017 | |
| 1 | Tiền lương | 2 397 205 904 | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 2 397 205 904 | |
| 2 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 33,432,600 | |
| | Tiền công khác | 33,432,600 | |
| 3 | Phụ cấp lương | 1 261 415 700 | |
| | Phụ cấp chức vụ | 18 325 000 | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 712 100 000 | |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1 404 000 | |
| | Phụ cấp thâm niên vk, phụ cấp thâm niên nghề | 527 714 700 | |
| | Phụ cấp khác | 1 872 000 | |
| 4 | Phúc lợi tập thể | 70 800 000 | |
| | Chi khác | 70 800 000 | |
| 5 | Các khoản đóng góp | 632 746 117 | |
| | Bảo hiểm xã hội | 514 795 117 | |
| | Bảo hiểm y tế | 88 474 000 | |
| | Kinh phí công đoàn | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 29 477 000 | |
| 6 | Các khoản thanh toán cá nhân | 14 859 000 | |
| | Chi khác | 14 859 000 | |
| 7 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 19 258 641 | |
| | Tiền điện | 16 324 871 | |
| | Tiền nước | 2 933 770 | |
| 8 | Vật tư văn phòng | 10 268 700 | |
| | Văn phòng phẩm | 3 928 700 | |
| | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | 2 970 000 | |
| | Khoản văn phòng phẩm | 3 370 000 | |
| | Vật tư văn phòng khác | | |
| 9 | Thông tin, truyền thông liên lạc | 38 799 355 | |
| | Cước phí điện thoại | 32 300 | |
| | Thuê bao kênh vệ sinh, cáp truyền hình... | 5 830 000 | |
| | Chi phí khác | 32 937 055 | |
| 10 | Công tác phí | 6 600 000 | |
| | Khoản công tác phí | 6 600 000 | |
| 11 | Chi phí thuê mướn | 60 440 500 | |
| | Chi thuê lao động trong nước | 24 697 000 | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 35 743 500 | |

| | | | |
|-----------|---|----------------------|----------|
| 12 | Sửa chữa , duy tu, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng | 41 657 000 | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 41 657 000 | |
| | Đường điện, cấp thoát nước | | |
| 13 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 143 991 500 | |
| | Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho chuyên môn | 91 296 800 | |
| | Chi khác | 52 694 700 | |
| | Bảo trì phần mềm | | |
| II | KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 1 053 885 200 | |
| 1 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên , cán bộ đi học | 13,800,000 | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách | 13,800,000 | |
| 2 | Tiền thưởng | 45,700,000 | |
| | Thưởng thường xuyên | 45,700,000 | |
| 3 | Chi khác | 561 415 000 | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở GD | 561 415 000 | |
| 4 | Quỹ thưởng theo ND 73 | 432 970 200 | |
| | Tiền thưởng | 432 970 200 | |
| | Tổng cộng | 5 785 360 217 | 0 |

Hồng Quang, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Ngọc Huỳnh

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN CẢ NĂM 2025

| | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| I/ Tổng kinh phí đã thực hiện: | 10 762 538 600 đồng |
| Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ: | 9 356 859 600 đồng |
| 2. Kinh phí không tự chủ: | 1 405 679 000 đồng |
| 2.1, Kinh phí không tự chủ: | 1 405 679 000 đồng |

II. Thuyết minh chi tiết

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung chi | Kinh phí đã sử dụng | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|---------|
| I | KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 9 356 859 600 | |
| 1 | Tiền lương | 4 807 335 253 | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 4 807 335 253 | |
| 2 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 33,432,600 | |
| | Tiền công khác | 33,432,600 | |
| 3 | Phụ cấp lương | 2 539 952 200 | |
| | Phụ cấp chức vụ | 40 749 400 | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1 442 180 000 | |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1 404 000 | |
| | Phụ cấp thâm niên vk, phụ cấp thâm niên nghề | 1 050 506 800 | |
| | Phụ cấp khác | 5 112 000 | |
| 4 | Phúc lợi tập thể | 70 800 000 | |
| | Chi khác | 70 800 000 | |
| 5 | Các khoản đóng góp | 1 314 545 117 | |
| | Bảo hiểm xã hội | 1 029 670 117 | |
| | Bảo hiểm y tế | 176 926 000 | |
| | Kinh phí công đoàn | 48 988 000 | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 58 961 000 | |
| 6 | Các khoản thanh toán cá nhân | 31 753 800 | |
| | Chi khác | 31 753 800 | |
| 7 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 29 963 975 | |
| | Tiền điện | 22 264 885 | |
| | Tiền nước | 7 699 090 | |
| 8 | Vật tư văn phòng | 84 483 100 | |
| | Văn phòng phẩm | 25 658 700 | |
| | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | 2 970 000 | |
| | Khoán văn phòng phẩm | 3 370 000 | |
| | Vật tư văn phòng khác | 52 484 400 | |
| 9 | Thông tin, truyền thông liên lạc | 48 153 355 | |
| | Cước phí điện thoại | 32 300 | |
| | Thuê bao kênh vệ sinh, cấp truyền hình... | 6 534 000 | |
| | Chi phí khác | 41 587 055 | |
| 10 | Công tác phí | 10 500 000 | |
| | Khoán công tác phí | 10 500 000 | |
| 11 | Chi phí thuê mướn | 82 940 500 | |

| | | | |
|-----------|---|-----------------------|----------|
| | Chi thuê lao động trong nước | 47 197 000 | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 35 743 500 | |
| 12 | Sửa chữa , duy tu, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng | 82 052 000 | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 41 657 000 | |
| | Đường điện, cấp thoát nước | 40 395 000 | |
| 13 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 143 991 500 | |
| | Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho chuyên môn | 91 296 800 | |
| | Chi khác | 52 694 700 | |
| | Bảo trì phần mềm | | |
| 14 | Chi khác | 46 225 000 | |
| | Chi các khoản khác | 46 225 000 | |
| 15 | Chi cho sự kiện lớn | 30 731 200 | |
| | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 30 731 200 | |
| II | KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 1 405 679 000 | |
| 1 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên , cán bộ đi học | 13,800,000 | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách | 13,800,000 | |
| 2 | Tiền thưởng | 45,700,000 | |
| | Thưởng thường xuyên | 45,700,000 | |
| 3 | Chi khác | 583 575 000 | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở GD | 561 415 000 | |
| | Chi các khoản khác | 22 160 000 | |
| 4 | Quỹ thưởng theo ND 73 | 478 764 000 | |
| | Tiền thưởng | 432 970 200 | |
| | | 45 793 800 | |
| 5 | Sửa chữa , duy tu, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng | 45,000,000 | |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 45,000,000 | |
| 6 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 238,840,000 | |
| | Tài sản và thiết bị khác | 238,840,000 | |
| | Tổng cộng | 10 762 538 600 | 0 |

Hồng Quang, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Ngọc Huỳnh